

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG MALAYSIA

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 ext 247
Email: namn@vcci.com.vn



4.2014

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG MALAYSIA

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Các thông tin cơ bản	3
2. Lịch sử	3
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ	4
1. Tổng quan:	4
2. Các chỉ số kinh tế:.....	5
3. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư.....	6
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:	7
1. Hiệp định đã ký giữa hai nước:.....	7
2. Hợp tác thương mại	9
3. Tình hình đầu tư của Malaysia vào Việt Nam:	9
4. Tập quán Kinh doanh:.....	10
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	12
1. Quan hệ ngoại giao:	12
2. Quan hệ chính trị:.....	12
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI	12
VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH.....	13

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Malaysia

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Malaysia

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Ma-lai-xi-a (Malaysia)
Thế chế chính trị:	Quân chủ lập hiến
Thủ đô :	Kuala Lumpur
Ngày quốc khánh :	31 tháng 8 năm 1957
Đứng đầu nhà nước:	Quốc vương – Tuanku Abdul Halim Mu'adzam Shah (13/12/2011)
Đứng đầu chính phủ:	Thủ tướng Mohamed NAJIB bin Abdul Razak (3/4/2009), Phó Thủ tướng Muhyiddin bin Mohamed Yassin (9/4/2009).
Các đảng phái chính trị:	Đa đảng.
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	ADB, APEC, ARF, ASEAN, BIS, C, CICA (observer), CP, D-8, EAS, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MINURSO, MONUC, NAM, OIC, OPCW, PCA, PIF (partner), UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	329,657 km ²
Khí hậu:	nhiệt đới nóng ẩm
Tài nguyên:	thiếc, dầu , gỗ, quặng sắt, khí đốt, bauxite
Dân số:	30,073,353 đứng thứ 44 thế giới
Tuổi trung bình:	27.7 tuổi
Dân tộc :	Malay (50.4%), Trung Quốc (23.7%) và các dân tộc khác
Tôn giáo:	Đạo hồi(60.4%), Phật giáo (19.2%), Thiên chúa (9.1%)
Ngôn ngữ :	Bahasa Malay, Tiếng Anh, Tiếng Trung v...v
Tỷ giá:	ringgits (MYR)- USD -3.174 (2013); 3.07 (2012); 3.06 (2011); 3.22 (2010)

2. Lịch sử

Từ thế kỷ 16 trở về trước các tiểu vương quốc trên bán đảo Malaysia thường bị các vương quốc ở Nam Thái Lan và Indonesia đô hộ. Sau này các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đã tới vùng này chiếm Malacca, Sabah, Singapore... Năm 1896, Anh lập Liên hiệp các quốc gia Mã lai gồm các tiểu bang Perak, Selangor, Negri Sembilan và Pahang. Một số tiểu bang khác (Johor, Kedah, Perlis, Kelantan) cũng nhận sự bảo hộ của Anh mặc dù không tham gia Liên hiệp.

Năm 1941, Nhật chiếm bán đảo Malaysia, năm 1946, Nhật đầu hàng. Anh định lập lại chế độ thuộc địa nhưng gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhân dân Malaysia. Năm 1948, Anh buộc phải ký với các tiểu vương hiệp ước thành lập Liên bang Malaysia, công nhận chủ quyền của các tiểu vương, trừ Penang và Malacca trước là lãnh thổ của Anh, các bang này có thống đốc bang. Hội nghị Luân đôn 1956 quyết định trao trả độc lập cho Malaysia. Ngày 31/8/1957 Liên bang Malaysia trở thành quốc gia độc lập, theo chế độ quân chủ lập hiến. Ngày 16/9/1963, bang tự trị Singapore gia nhập Liên bang Mã lai. Đến năm 1965, quan hệ giữa Chính phủ Liên bang với Bang tự trị Singapore trở nên căng thẳng và ngày 9/8/1965, bang tự trị Singapore tách khỏi liên bang Mã Lai trở thành nước Cộng hòa Singapore.

3. Du lịch:

Trong năm 2012, số lượng khách quốc tế tới Malaysia là hơn 25 triệu người, thu từ du lịch 60.6 tỷ RM. Năm 2011, con số này là 24.7 triệu khách và 58.3 tỷ RM. Năm 2010, số lượng khách quốc tế tới Malaysia là 24.5 triệu người, Malaysia thu từ du lịch 56.5 tỷ RM (theo <http://corporate.tourism.gov.my/research.asp?page=overview>)

Sang năm 2013, Malaysia đón 25.72 triệu lượt khách du lịch và thu từ du lịch đạt trên 65.4 tỷ RM (theo http://corporate.tourism.gov.my/research.asp?page=facts_figures)

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

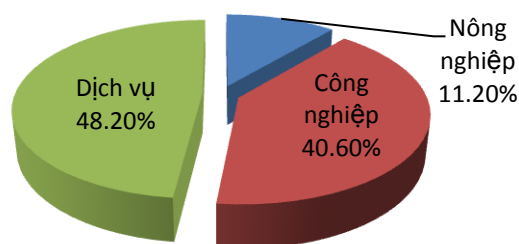
1. Tổng quan:

Malaysia là nước có thu nhập trung bình, nền kinh tế đã được chuyển đổi từ những năm 70 từ sản xuất các nguyên vật liệu thô thành nền kinh tế đa ngành nghề. Sau khi nhậm chức, cựu Thủ tướng ABDULLAH cố gắng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế bằng cách hướng nguồn đầu tư vào khu vực công nghệ cao, công nghệ y tế. Những nỗ lực này của ông đã được Tân thủ tướng Najib tiếp tục thực hiện. Thủ tướng Najib cũng tiếp tục đẩy mạnh nhu cầu hoạt động kinh tế trong nước, từ bỏ thói quen dựa dẫm vào xuất khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu của Malaysia, đặc biệt trong ngành điện tử vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Malaysia tiếp tục thu được nhiều lợi nhuận từ việc xuất khẩu dầu, khí đốt do giá năng lượng trên thế giới đang tăng cao. Tuy nhiên do giá gas và khí đốt trong nước cũng tăng, kết hợp với

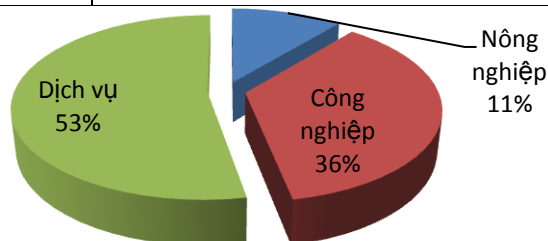
tài chính thắt chặt, đã buộc KL phải giảm thiểu sự hỗ trợ từ chính phủ. Chính phủ cũng bớt phụ thuộc vào nhà cung cấp khí đốt là Petronas, công ty đóng góp hơn 40% trong tổng thu nhập quốc dân. Ngân hàng Trung ương vẫn duy trì được tỷ giá ngoại tệ và cơ chế điều hành cũng được thực hiện tốt đã hạn chế những rủi ro tài chính của Malaysia trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, nhu cầu về hàng tiêu dùng trên thế giới giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của Malaysia và tốc độ phát triển kinh tế của nước này trong năm 2009 với tăng trưởng GDP chỉ đạt -1.6%. Năm 2010 và 2011, kinh tế Malaysia hồi phục với mức tăng GDP lần lượt đạt 7.2% và 5.2%.

2. Các chỉ số kinh tế:

	2010	2011	2012	2013
GDP (ppp)	424.8 tỷ	447 tỷ		525 tỷ USD xếp hạng 30 toàn cầu
GDP (OER)	219 tỷ	247.6 tỷ		312.4 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	7.2 %	5.1%	4.4%	4.7% xếp hạng 63 toàn cầu
GDP theo đầu người	15,000	15,600	16,900 USD	17,500 USD xếp hạng 79 toàn cầu
GDP theo ngành	Nông nghiệp 11.2%; Công nghiệp 40.6%; Dịch vụ 48.1%			



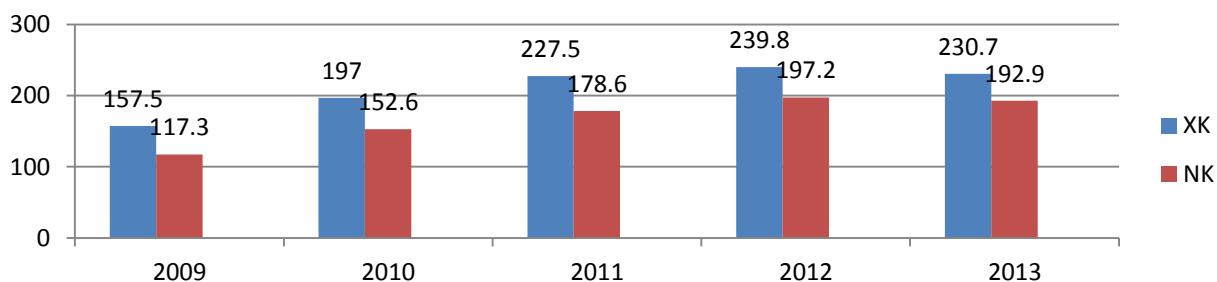
Lực lượng lao động	11.9 triệu	13.19 triệu
Phân bố lao động theo ngành	Nông nghiệp 11%; Công nghiệp 36%; Dịch vụ 53%	



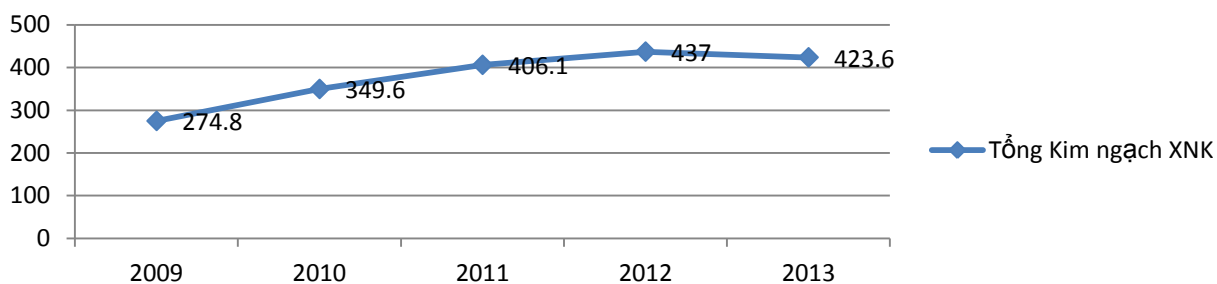
Tỷ lệ thất nghiệp	3.4%	3.1%	3%	3.1%
Tỷ lệ lạm phát	1.7 %	3.2%	1.9%	2.2%
Mặt hàng nông nghiệp	cao su, dầu cọ, bột ca cao, gạo, dừa, gỗ, hạt tiêu			

Các ngành công nghiệp	chế biến cao su, dầu cọ, công nghiệp nhẹ, thuốc, điện tử khai khoáng, chế biến gỗ, chế biến nông nghiệp, dầu khí v....v			
Tăng trưởng công nghiệp		1.4%		5%
Tổng Kim ngạch XNK	349.6 tỷ	406.1 tỷ USD	Tăng 7.6%	423.6 tỷ USD Giảm 3%
Kim ngạch xuất khẩu	197 tỷ	227.5 tỷ USD		230.7 tỷ USD Giảm 3.8%
Mặt hàng chính	thiết bị điện tử, hóa chất, dầu mỏ và khí gas tự nhiên, các sản phẩm gỗ, dầu cọ, cao su, dệt may, hóa chất			
Bạn hàng XK chính	Singapore 13%, Trung Quốc 13%, Nhật Bản 12%, US 9%, Thái Lan 5%, Hồng Kông 5% 4%			
Kim ngạch nhập khẩu	152.6 tỷ	178.6 tỷ USD		192.9 tỷ USD Giảm 2.2%
Mặt hàng chính	điện tử, máy móc, sản phẩm dầu khí, nhựa, xe cộ, sắt thép, hóa chất			
Bạn hàng NK chính	Trung Quốc 12.6%, Singapore 11.4%, Mỹ 10.7%, Thái Lan 6.2%, Indonesia 5.6%			

Biểu đồ XK và NK của Malaysia qua các năm (tỷ USD)



Biểu đồ XNK của Malaysia qua các năm



3. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư

Từ khi chuyển hướng phát triển kinh tế từ hướng nội sang ngoại, hoạt động ngoại thương của Malaysia trở nên rất năng động, là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Malaysia cũng đã có chính sách phù hợp cho từng thời kỳ để phát triển ngoại thương bao gồm:

- Ưu đãi các dự án đầu tư (gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài) và miễn giảm thuế cho các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.
- Thành lập các khu thương mại tự do (FTA).
- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu.
- Cho phép nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn cổ phần của xí nghiệp nếu xuất khẩu được từ 80% sản phẩm trở lên.
- Thực hiện tín dụng xuất khẩu trong đó có cả bảo hiểm các rủi ro trong xuất khẩu.
- Đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ liên quan đến xuất khẩu.
- Thành lập Cơ quan chuyên trách về xuất khẩu (MATRADE).
- Tổ chức nhiều hội chợ xúc tiến xuất khẩu.
- Tổ chức các phái đoàn thương mại (kể cả các phái đoàn cấp cao) ra nước ngoài để tìm hiểu Cơ hội kinh doanh và đầu tư.
- Thường xuyên đổi mới Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu.

Có nhiều lý do để Malaysia trở thành sự lựa chọn của các nhà đầu tư:

- Đây là nơi quy tụ đông đúc các tôn giáo và chủng tộc như người Hồi giáo Mã lai, người Ấn Độ, người Hoa và nhiều các nhóm sắc tộc khác nhưng người dân lại chung sống rất hòa bình và hòa hợp.
- Malaysia là một đất nước an toàn và có tỷ lệ tội phạm thấp. Luật pháp và bầu không khí kinh doanh thuận lợi.
- Malaysia luôn mở cửa cho những người nước ngoài vào làm ăn và họ có thể mua bất động sản mang tên mình, điều không thể có được ở hầu hết các nước Đông Nam Á.
- Cơ quan xúc tiến đầu tư Malaysia (MIDA) rất chuyên nghiệp trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư muốn tìm hiểu cơ hội làm ăn cũng như muốn thành lập công ty hay mở cửa hàng tại Malaysia.
- Malaysia còn có mối quan hệ tốt với tất cả các nước trên thế giới và không hề thù địch với bất cứ nước láng giềng nào.

III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

1. Hiệp định đã ký giữa hai nước:

- Hiệp định về các chuyến bay giữa và qua lãnh thổ hai nước (ký ngày 15/10/1978)
- Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (ký ngày 21/01/1992).
- Hiệp định hàng hải (ký ngày 31/3/1992).
- Hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật (ký ngày 20/4/1992).
- Hiệp định hợp tác bưu điện và viễn thông (ký ngày 20/4/1992).
- Hiệp định thương mại (ký ngày 11/8/1992).
- Hiệp định thanh toán song phương giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Quốc gia của Malaysia (ký tháng 3/1993).
- Hiệp định hợp tác Khoa học, công nghệ về Môi trường (tháng 12/1993).
- Hiệp định về hợp tác du lịch (ký ngày 13/4/1994).
- Hiệp định hợp tác văn hoá (ký tháng 4/1995).
- Hiệp định tránh đánh thuế trùng (ký 07/9/1995).

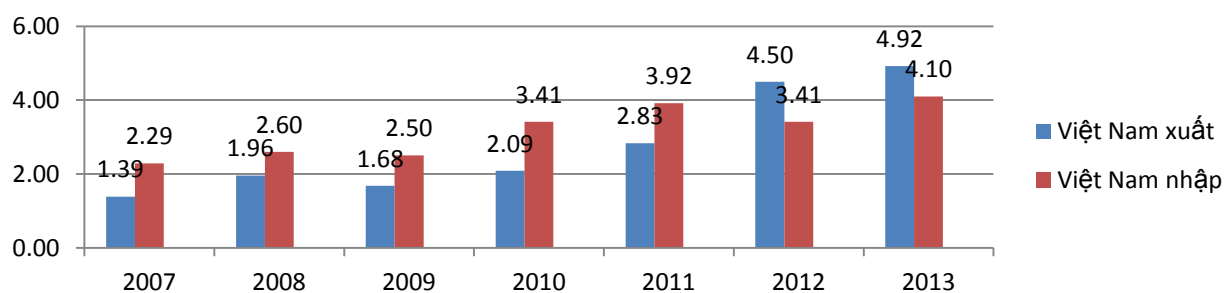
- Hiệp định hợp tác Thanh niên và Thể thao (ký 14/6/1996).
- Hiệp định về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông (25/9/2001).

2. Hợp tác thương mại

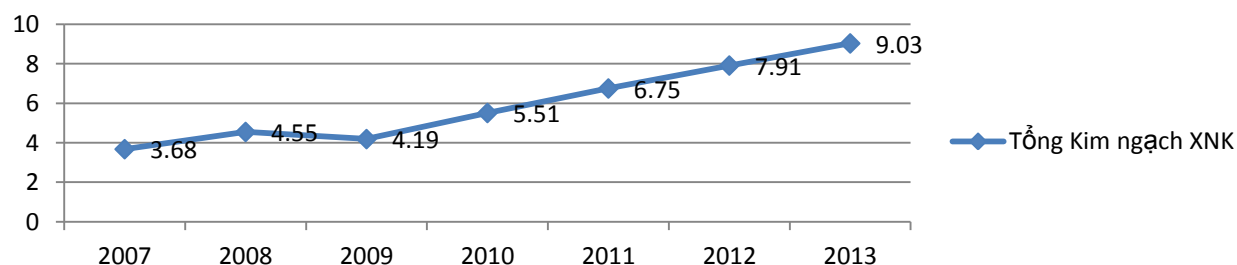
Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong các năm qua: (đơn vị tính USD)

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng XNK	XK chiếm
2007	1,389,950,130	2,289,697,234	3,679,647,364		37.80%
2008	1,955,264,507	2,596,052,385	4,551,316,892	23.70%	43%
2009	1.681.601.713	2.504.734.791	4.186.336.504	-8%	40.10%
2010	2,093,117,890	3,413,391,716	5,506,509,606	31.50%	38%
2011	2,832,413,077	3,919,719,822	6,752,132,899	22.60%	41.90%
2012	4,496,103,286	3,412,468,865	7,908,572,151	17.13%	56.85%
2013	4,925,692,646	4,104,099,259	9,029,791,905	14.18%	55%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Malaysia trong giai đoạn (tính theo tỷ USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Malaysia



- Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính năm 2013

VN XK đi Malaysia	Giá trị triệu USD	% 2012
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	1,182	38.41
Dầu thô	916	-9.04
Điện thoại, linh kiện	654	70.76
Cao su	517	-8.33
Gạo	231	-42.68
Sắt thép các loại	198	26.92
Cà phê	40	-27.27

Xăng dầu các loại	28	-55.56
-------------------	----	--------

VN NK từ Malaysia	Giá trị triệu USD	% 2012
Máy vi tính, điện tử, linh kiện	942	42.30
Dầu mỡ động thực vật	461	-9.25
Xăng dầu các loại	441	72.94
Chất dẻo nguyên liệu	265	-3.99
Hóa chất	143	-18.29
Sản phẩm hóa chất	142	6.77
Sắt thép các loại	56	-41.67

3. Tình hình đầu tư của Malaysia vào Việt Nam:

Tính đến năm 2012, Malaysia có 433 dự án với tổng số vốn đăng ký là hơn 11.3 tỉ USD. Trong đó, riêng năm 2012, Malaysia có 37 dự án với số vốn đăng ký là 115.7 triệu USD.

Tính đến năm 2013, Malaysia có số lũy kế các dự án còn hiệu lực là 451 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 10.3 tỷ USD đứng thứ 8 trong hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam và đứng thứ 2 trong các nước ASEAN (sau Singapore).

Tính riêng năm 2013, Malaysia có 21 dự án cấp mới với số vốn đăng ký cấp mới đạt 29.75 triệu USD.

4. Tập quán Kinh doanh:

- Người Malaysia chỉ chấp nhận hợp đồng bằng văn bản mà không chấp nhận hợp đồng miệng. Tuy nhiên, họ không bằng lòng với các hợp đồng có quá nhiều chi tiết vì cho rằng như thế là thiếu sự tin tưởng lẫn nhau. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ ở Malaysia lại cần những hợp đồng chi tiết vì với năng lực yếu, họ khó có thể kiểm soát được tình hình.
- Danh thiếp kinh doanh phải được in bằng tiếng Anh. Vì rất nhiều thương gia Malaysia là người Trung Quốc nên một mặt danh thiếp nên in bằng tiếng Trung Quốc và nên in bằng chữ vàng. Trên danh thiếp nên ghi rõ trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và chức vụ.
- Trong văn hoá kinh doanh ở Malaysia, các bên đối tác thường trao đổi với nhau bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, cần thận trọng để tránh hiểu lầm ý khi đối thoại với họ bằng ngôn ngữ này. Trong trường hợp giao tiếp với người Malaysia gốc Trung nói tiếng Anh, cần thận trọng tránh hiểu sai ý nghĩa câu nói của nhau.
- Ngôn ngữ chính thức ở Malaysia là tiếng Bahasa Malaysia. Khi gặp các quan chức chính phủ buộc phải sử dụng ngôn ngữ này nên nếu cần thiết, bạn có thể đem theo phiên dịch.

Một số phong tục tập quán, văn hóa cần lưu ý

- Sau những lời giới thiệu, hãy đưa danh thiếp cho những người có mặt. Khi đưa danh thiếp, cần đưa bằng 2 tay (cầm trên tay phải còn tay trái đỡ tay phải). Khi nhận danh thiếp

cũng nên nhận bằng 2 tay, xem xét một chút rồi cẩn thận đặt vào hộp danh thiếp, không đặt vào túi hậu và không viết lên danh thiếp của người khác.

- Văn hoá kinh doanh Malaysia phần lớn là sự tổng hợp của văn hoá kinh doanh Trung Quốc và Ấn Độ.
- Người Malaysia thích kinh doanh cùng với những người mà họ biết và họ quý mến. Do vậy nên phát triển mối quan hệ cá nhân với các đối tác Malaysia.
- Bạn cần thực hiện một số chuyến đi tới Malaysia trước khi quyết định các bước hành động. Thiết lập mối quan hệ bền chặt trong kinh doanh là một khía cạnh của văn hóa kinh doanh Malaysia.
- Các cuộc đàm phán, thương lượng với doanh nhân Malaysia thường diễn ra chậm.
- Người Malaysia rất coi trọng thái độ giao tiếp. Thái độ lịch thiệp sẽ góp phần quan trọng trong thành công khi kinh doanh ở Malaysia. Không hút thuốc hay đeo kính trong các cuộc tiếp xúc. Đối với người già lại càng cần giữ thái độ tôn trọng.
- Người Malaysia thiểu số sẽ chỉ chấp nhận những biểu hiện khác nếu chúng phù hợp với đạo Hồi. Người Malaysia thiểu số thường giải quyết vấn đề theo kiểu cá nhân chứ không tuân theo các quy chế hay luật pháp.
- Người Malaysia dù theo đạo nào cũng đều rất coi trọng sự điềm tĩnh. Việc mất tự chủ hay cáu giận khi giao tiếp với phía đối tác Malaysia sẽ gây ra những ảnh hưởng xấu trong quan hệ.
- Người Malaysia thường tránh sự đối đầu, họ sẽ không trả lời trực tiếp "không" khi có ý định từ chối.
- Không giống như người phương Tây, người Malaysia thường có những lúc im lặng trong khi đối thoại. Trước khi trả lời một câu hỏi, họ cũng thường im lặng trong 10-15 giây.
- Người Malaysia cũng khá mê tín, họ sẽ chọn "ngày đẹp" để ký hợp đồng.
- Ngay cả khi hợp đồng đã được ký kết cũng không có nghĩa đã được sự đồng ý hoàn toàn, người Malaysia có thể sẽ tiếp tục thương lượng sau khi hợp đồng đã ký.

Các doanh nhân theo đạo Hồi tại Malaysia

- Trước khi thương lượng, họ thích bắt tay nhẹ và hơi gật đầu, có thể kèm theo một nụ cười. Sau đó, nếu là người cùng giới, họ thường áp hai tay vào ngực (biểu thị lời chào xuất phát từ trái tim). Nếu ta làm cử chỉ tương tự, sẽ được đánh giá cao. Họ cũng đánh giá cao về cái cúi đầu nhẹ khi gặp phụ nữ.
- Trong thương lượng, nghi lễ ký kết được coi là quan trọng và được thực hiện rất nghiêm chỉnh, sau khi họ có những quyết định phù hợp với giáo lý đạo Hồi.
- Nếu bạn mời người Malaysia theo đạo Hồi đi ăn, cần lưu ý các đặc điểm của đạo Hồi như không ăn thịt lợn, không uống đồ uống có cồn.

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ ngoại giao:

Việt Nam và Malaysia thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 30/3/1973

2. Quan hệ chính trị:

Trước năm 1973, Malaysia chỉ có quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi ta và Mỹ ký Hiệp định Paris, ngày 30/3/1973 Malaysia chính thức lập quan hệ ngoại giao với ta nhưng đồng thời vẫn giữ quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi ta giải phóng miền Nam (1975), Malaysia là nước đầu tiên trong ASEAN công nhận chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Năm 1976, hai nước lập ĐSQ ở thủ đô mỗi nước. Quan hệ hai nước bằng giá khi ta đưa quân vào Campuchia (1979).

Từ cuối năm 1991, cùng với chuyển biến chung của cục diện quốc tế và khu vực, đặc biệt là việc ký Hiệp định Paris về Campuchia, cũng như việc ta triển khai chính sách đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá, quan hệ Việt Nam - Malaysia đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới về chất và ngày càng được củng cố và phát triển trên nhiều lĩnh vực cả song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN.

Năm 1994 hai nước thiết lập quan hệ Đảng cầm quyền. Tháng 2/1994, Hội Hữu nghị Việt - Mã, Mã - Việt đã được lập ở mỗi nước. Tháng 9/1995, hai nước đã lập Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Malaysia. UBHH đã họp 3 kỳ (tại Kuala Lumpur tháng 9 /1995, tại Hà Nội tháng 10/1996, tại Kuala Lumpur tháng 3/2003 và tại Hà Nội từ 9-10/3/2006). Quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước đang phát triển tốt đẹp. Hai nước đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao và các cấp, các ngành.

Hai nước đã tổ chức tốt kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Malaysia (30/3/1973-30/3/2003)

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Malaysia vào ngày 25 tháng 2 năm 2004, tại Hà Nội.

VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

❖ **ĐSQ Việt Nam tại Malaysia**

No. 4 Persiaran Stonor 50450, Kuala Lumpur

Tel: 21484534 | Fax: 21636334, 21483270

Email: daisevn@putra.net.my

Website: <http://www.vietnamembassy-malaysia.org/index.php/vi/>

Code: 00-603

Đại sứ: Nguyễn Hồng Thao

Tham tán Công sứ: Tôn Thị Ngọc Hương (Ms.)

Tùy viên Thương vụ: Hoàng Thị Liên

Tel : 21414692, fax : 21414696

❖ **MATRADE - Malaysia External Trade development Corporation**

7th Floor, Wisma Sime Darby, Jalan Raja Laut, 50350 Kuala Lumpur.

Tel: (603) 2694-7259

Fax: (603) 2694-7363

Toll Free: 1 800 88 7280

Email: info@hq.matrade.gov.my

website: <http://www.matrade.gov.my>

❖ **ĐSQ Malaysia Tại Việt Nam**

43 – 45 Dien Bien Phu Str., Ba Dinh Dist., Hanoi

Tel: 37343849 | Fax: 37343832

Mobile: 0904185610

Email: malhanoi@kln.gov.my | website: www.kln.gov.my/vnm_hanoi

Đại sứ: H.E. Dato Azmil Zabidi (Tel: 37343836 ext. 218)

Tham tán: Mr. Kennedy Mayong Onon (tel: 37343836 ext 222)

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**

*Website *CIA – The World Factbook*

*Website *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

*Website *Sứ quán tại Việt Nam*

*Website *Tổng cục Thống kê Việt Nam*

PHỤ LỤC THAM KHẢO
Bảng 1. Xuất khẩu VN – Malaysia

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2013

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MALAYSIA			399.712.097		4.925.692.646
Hàng thủy sản	USD		6.956.986		61.704.544
Hàng rau quả	USD		2.357.788		29.136.707
Hạt điều	Tấn	16	49.350	97	590.621
Cà phê	Tấn	2.713	4.732.158	18.325	40.047.108
Chè	Tấn	409	356.768	3.741	3.679.936
Hạt tiêu	Tấn	20	165.337	980	6.157.097
Gạo	Tấn	12.737	5.939.608	465.977	231.433.189
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	3.140	1.418.890	28.802	13.418.843
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		756.316		9.322.179
Than đá	Tấn	3.228	403.500	171.354	23.836.953
Dầu thô	Tấn	42.493	38.421.629	1.050.839	916.207.084
Xăng dầu các loại	Tấn			40.501	28.278.109
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.802	1.392.105	28.596	7.733.428
Hóa chất	USD		6.450.856		10.017.844
Sản phẩm hóa chất	USD		4.215.694		42.065.776
Phân bón các loại	Tấn	5.534	2.024.757	84.347	31.972.704
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	576	970.877	7.105	12.294.600
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.273.936		47.611.506
Cao su	Tấn	25.351	55.438.752	223.571	517.927.286
Sản phẩm từ cao su	USD		777.367		8.186.897
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	USD		603.391		5.959.239
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.894.857		41.750.442
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.362.032		17.915.135
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	847	2.434.772	12.657	38.395.632
Hàng dệt, may	USD		4.833.522		51.523.841
Giày dép các loại	USD		4.497.135		36.383.167
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.358.634		19.205.109
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.506.199		100.927.173
Sắt thép các loại	Tấn	18.050	14.583.876	240.376	198.102.964
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.647.007		23.066.909
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.675.985		21.295.317
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		119.325.517		1.182.134.096
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		58.252.617		654.759.993
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.752.298		94.801.302
Dây điện và dây cáp điện	USD		508.318		4.257.929
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		9.224.106		103.094.989

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Malaysia

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2013

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MALAYSIA			366.754.674		4.104.099.259
Hàng thủy sản	USD		942.246		7.201.182
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.355.901		54.198.622
Hàng rau quả	USD		358.590		3.586.587
Dầu mỡ động thực vật	USD		44.348.716		461.089.588
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.476.584		29.595.557
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.801.925		25.600.954
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		203.721		9.416.398
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	9.424	1.500.746	26.893	5.358.187
Dầu thô	Tấn			218.696	195.231.676
Xăng dầu các loại	Tấn	29.659	18.883.918	547.770	441.053.897
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	1.603	1.994.645	11.548	10.562.145
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.960.009		47.042.818
Hóa chất	USD		23.356.038		143.678.887
Sản phẩm hóa chất	USD		14.402.659		142.974.404
Dược phẩm	USD		930.613		12.331.689
Phân bón các loại	Tấn	1.133	414.476	23.244	8.859.974
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		257.608		7.060.203
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	12.036	22.299.609	147.406	265.000.194
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.667.892		76.606.047
Cao su	Tấn	370	516.020	5.188	7.144.396
Sản phẩm từ cao su	USD		2.406.690		25.962.363
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.154.297		91.820.024
Giấy các loại	Tấn	3.981	3.406.924	44.997	39.447.244
Sản phẩm từ giấy	USD		729.303		10.741.727
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.251	1.612.777	18.169	27.976.459
Vải các loại	USD		6.192.695		62.832.748
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.167.382		25.356.812
Sắt thép các loại	Tấn	4.284	5.625.578	41.950	56.986.668
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.460.670		36.484.711
Kim loại thường khác	Tấn	2.552	8.902.615	29.854	101.175.236
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.482.749		14.502.190
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		89.084.033		942.669.961
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		10.357.297		104.047.548
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		39.589.712		294.547.987
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.532.735		40.854.272
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.848.907		18.421.289
Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		680.282		5.659.433
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		211.672		14.289.005